

Số: 38/QĐ-PTDTBT-THMA

Pa Ham, ngày 29 tháng 08 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng xét duyệt học sinh bán trú, học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ, năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC MUỜNG ANH

Căn cứ vào thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo Ban hành điều lệ trường Tiểu học năm 2020; quy định về chức năng và quyền hạn của Hiệu trưởng trường Tiểu học;

Căn cứ Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ thông tư số 03/2023/TT-BGDĐT ngày 06/2/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán;

Căn cứ văn bản số 2057/SGDĐT-KHTC ngày 22/8/2023 của Sở GD&ĐT về việc hướng dẫn quy trình, thủ tục xét, thẩm định, phê duyệt đối tượng và thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên năm học 2023-2024 và các năm tiếp theo;

Căn cứ công văn số 1214/SGDĐT-KHTC ngày 29/4/2025 của Sở giáo dục và đào tạo về việc rà soát lập nhu cầu bổ sung kinh phí, đề xuất nhu cầu hỗ trợ gạo thực hiện Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định 43/QĐ-UBND Ngày 13/8/2025 của Ủy ban nhân dân về việc quy định địa bàn, khoảng cách làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về trong ngày; danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân, học phẩm cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ công văn số: 196/UBND-VHXXH ngày 26 tháng 08 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Pa Ham V/v hướng dẫn xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú, học sinh bán trú theo NĐ 66/2025/NĐ-CP năm học 2025-2026;

Xét đề nghị của các ông (bà) phó Hiệu trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng xét duyệt học sinh bán trú, học sinh được hỗ trợ chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ, năm học 2025-2026 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Hội đồng xét duyệt học sinh bán trú, học sinh được hỗ trợ chính sách có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, tổ chức xét duyệt theo đúng quy định.

Thời gian làm việc ½ ngày: Chiều 04/09/2025.

Địa điểm: Tại trường PTDTBT tiểu học Mường Anh.

Điều 3. Các ông (bà) phó hiệu trưởng, bộ phận kế toán, các tổ khối chuyên môn, văn phòng và các ông (bà) có tên trong điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH(b/c);
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Nga

DANH SÁCH
Hội đồng xét học sinh bán trú, học sinh được hỗ trợ chính sách theo
Nghị định 66/2025/NĐ-CP, năm học 2025-2026

(Kèm theo QĐ số: 38/QĐ-PTDTBT-THMA, ngày 29/08/2025 của trường PTDTBTTH Mường Anh)

I. Chủ tịch hội đồng:

Bà: Nguyễn Thị Nga – Phó Hiệu trưởng.

II. Phó chủ tịch hội đồng:

Bà: Cao Thị Mỹ – Phó hiệu trưởng.

III. Thư ký:

Bà: Lò Thị Mẫn – Giáo viên – Thư ký hội đồng:

IV. Các ủy viên:

TT	Họ và tên	Chức vụ công tác	Ghi chú
1	Lò Văn Nhất	Bí thư đoàn trường	
2	Tòng Văn Sương	Tổng phụ trách đội	
3	Bạc Cẩm Nghĩa	Trưởng ban thanh tra nhân dân	
4	Vi Thị Huyền	Giáo viên chủ nhiệm	
5	Nguyễn Thị Thu	Giáo viên chủ nhiệm	
6	Nguyễn Thị Minh Hương	Giáo viên chủ nhiệm	
7	Lường Văn Phần	Giáo viên chủ nhiệm	
8	Vàng A Lữ	Giáo viên chủ nhiệm	
9	Giàng A Hờ	Giáo viên chủ nhiệm	
10	Bùi Văn Quang	Giáo viên chủ nhiệm	
11	Giàng A Nhia	Giáo viên chủ nhiệm	
12	Lò Văn Kiêm	Giáo viên chủ nhiệm	
13	Lò Thị Pò	Giáo viên chủ nhiệm	
14	Giàng A Dừng	Kế toán	

(Danh sách gồm có 17 người)

Số: 18/BB-HĐXD

Pa Ham, ngày 04 tháng 09 năm 2025

BIÊN BẢN

Xét duyệt học sinh bán trú, học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP năm học 2025-2026

1. Thời gian, địa điểm, thành phần

- Thời gian: 14h00 phút, ngày 04 tháng 09 năm 2025.
- Địa điểm: Hội trường Trường PTDTBT tiểu học Mường Anh.
- Thành phần: Theo Quyết định số: 38/QĐ-PTDTBT-THMA, ngày 29/08/2025 của trường PTDTBT tiểu học Mường Anh về việc thành lập Hội đồng xét duyệt học sinh bán trú, học sinh được hỗ trợ chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 13/5/2025 của Chính phủ, năm học 2025-2026.

2. Nội dung

2.1. Chủ tịch hội đồng xét duyệt: Thông qua Quyết định số 38/QĐ-PTDTBT-THMA ngày 29/08/2025 của trường PTDTBT tiểu học Mường Anh về việc thành lập các Hội đồng xét duyệt học sinh bán trú, học sinh được hỗ trợ chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 13/5/2025 của Chính phủ, năm học 2025-2026.

- Điểm danh các thành viên trong Hội đồng xét duyệt:
Tổng số: 17; Có mặt: 17; Vắng mặt: 0
- Phân công trách nhiệm các thành viên trong Ban lãnh đạo hội đồng:
 - + Chủ tịch: Phụ trách chung
 - + Phó chủ tịch: Chuẩn bị cơ sở vật chất, hồ sơ xét duyệt
 - + Thư ký: Ghi chép, tổng hợp số liệu
 - + Ủy viên thường trực: Cùng Phó chủ tịch chuẩn bị cơ sở vật chất, hồ sơ xét duyệt.

2.2. Báo cáo về việc chuẩn bị hồ sơ

Tổng số học sinh tham gia dự xét duyệt học sinh bán trú: 198 học sinh. Số hồ sơ hiện có: 198 bộ

Tổng số học sinh tham gia dự xét duyệt học sinh bán trú được hỗ trợ tiền nhà ở (đối với trường hợp học sinh phải tự lo chỗ ở): 0; Số hồ sơ hiện có: 0

Tổng số học sinh tham gia dự xét duyệt được hỗ trợ gạo: 198. Số hồ sơ hiện có: 198.

+ Học tập quy định xét duyệt học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP (do ban lãnh đạo điều hành).

2.3. Phân công thành viên kiểm tra hồ sơ đề nghị xét năm học 2025-2026.

Tổ số 1: Kiểm tra hồ sơ của các học sinh từ số 01 đến số 65

- Ông (bà): Lường Văn Phấn
- Ông (bà): Vàng A Lữ
- Ông (bà): Lò Văn Nhất
- Ông (bà): Lò Văn Kiêm

Tổ số 2: Kiểm tra hồ sơ của các học sinh từ số 66 đến số 120

- Ông (bà): Giàng A Hờ
- Ông (bà): Lò Thị Pỏ
- Ông (bà): Gàng A Nhia

Tổ số 3: Kiểm tra hồ sơ của các học sinh từ số 121 đến số 198

- Ông (bà): Vi Thị Huyền
- Ông (bà): Nguyễn Thị Thu
- Ông (bà): Nguyễn Thị Minh Hương
- Ông (bà): Bùi Văn Quang

3. Kết quả xét duyệt

- Công tác chuẩn bị cho hội đồng làm việc
- + Ưu điểm: Cơ sở vật chất đảm bảo, có đầy đủ hồ sơ theo quy định.
- + Tồn tại: Không
- **Nhận xét về hồ sơ:** Đầy đủ, đảm bảo tính pháp lý theo quy định.
- **Nhận xét về công tác tổ chức, xét duyệt của hội đồng:** Hội đồng xét duyệt làm việc nghiêm túc, khẩn trương, đúng chức trách nhiệm vụ được phân công.
- **Những điều cần tiếp tục giải quyết tiếp theo:** Không
- **Kết quả xét duyệt**
 - + Tổng số học sinh được xét duyệt là học sinh bán trú: 198/198 đạt 100%, số học sinh đề nghị UBND xã phê duyệt 198 (có danh sách kèm theo).
 - + Tổng số học sinh được xét duyệt là học sinh bán trú được hỗ trợ tiền nhà ở (đối với trường hợp học sinh phải tự lo chỗ ở): 0/0 đạt 0%, số học sinh đề nghị UBND xã phê duyệt: 0.
 - + Tổng số học sinh được xét duyệt hỗ trợ gạo: 198/198 đạt 100%, số học sinh đề nghị UBND xã phê duyệt 198 (có danh sách kèm theo)
- **Hồ sơ xét duyệt HS bán trú theo Thông tư số 03/2023/TT-BGDĐT, HS được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ, năm học 2025-2026 gồm:**
 - (1). Đơn đề nghị hỗ trợ theo mẫu 04 của 198 học sinh;
 - (2). Bản sao Căn cước công dân của học sinh;
 - (3). Quyết định thành lập Hội đồng xét duyệt;
 - (4). Biên bản họp Hội đồng xét duyệt;
 - (5). Danh sách học sinh bán trú (theo Mẫu số 06);

(6). Văn bản đề nghị phê duyệt.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Ủy ban nhân dân xã lưu trữ 01 bản, nhà trường lưu trữ 01 bản./.

THƯ KÝ

Lù Thị Mẫn

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Kí tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Nga

Họ tên, chữ ký của các thành viên

Cao Thị Mỹ

Lò Văn Nhất

Giàng A Hờ

Giàng A Nhia

Vàng A Lừ

Bạc Cẩm Nghĩa

Vi Thị Huyền

Bùi Văn Quang

Lường Văn Phần

Nguyễn Thị Minh Hương

Tòng Văn Sương

Lò Văn Kiêm

Nguyễn Thị Thu

Giàng A Dừng

Lò Thị Pỏ

UBND XÃ PA HAM
TRƯỜNG PTDTBT TH MƯỜNG ANH

DANH SÁCH HỌC SINH ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỌC SINH BÁN TRÚ

Trường: PTDTBT Tiểu học Mường Anh

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh			Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ/tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng (kg)	Số tháng	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/ năm (kg)	Ghi chú
		Ngày	Tháng	Năm								
1	Giảng Thị Vân Anh	14	1	2019	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
2	Vừ Xuân Tiền	10	4	2018	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
3	Hồ Huy Hoàng	16	11	2018	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
4	Giảng A Tinh	22	5	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
5	Thào Thanh Bình	5	11	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
6	Vàng Thị Ngọc Bích	29	9	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
7	Vừ Thị Chia	4	4	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
8	Sùng Đình Công	10	5	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
9	Vừ A Công	18	10	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
10	Hờ A Cường	11	6	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
11	Sùng A Cường	3	11	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
12	Thào A De	25	8	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
13	Sùng Mai Dung	2	10	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
14	Vàng A Duy	25	6	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
15	Thào Thị Dương	20	12	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
16	Vàng A Đông	10	11	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
17	Giảng Thị Đu	8	5	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
18	Vừ Quang Hải	28	1	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
19	Vừ Thị Thư Hương	16	9	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
20	Vừ Thị Ia	22	3	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
21	Giảng Thị Ly	16	7	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
22	Hờ Thị Sùng	18	6	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
23	Vừ Minh Sơn	12	10	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
24	Hồ Đức Tú	26	3	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
25	Giảng Thị Trang	12	2	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
26	Bùi Quỳnh Trám	12	11	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
27	Vừ Mạnh Cường	5	6	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	

28	Giảng A Hạng	28	8	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
29	Hồ Thị Thủy Hạnh	22	12	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
30	Hồ A Hậu	26	1	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
31	Lâu Thị Thu Hiền	8	5	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
32	Lý Văn Hiếu	26	9	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
33	Lâu Thanh Hú	1	10	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
34	Lâu Thị Hoa Huệ	2	10	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
35	Vàng Thái Hùng	6	4	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
36	Thảo Thị Thanh Huyền	29	3	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
37	Vừ Thị Ka	2	4	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
38	Hồ Thị Khoa	6	7	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
39	Vừ Thị Kia	27	8	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
40	Thảo A Kinh	16	11	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
41	Vừ A Nu	27	6	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
42	Giảng Mùa Tranh	2	8	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
43	Giảng A Trung	6	12	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
44	Hồ A Trường	1	12	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
45	Giảng Thị Xia	13	7	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
46	Giảng Thị Phương Yên	10	12	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
47	Vừ A Phong	6	3	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
48	Ly Mai Phương	24	7	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
49	Vừ A La	27	6	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
50	Vàng Thị Ngọc Lu	20	09	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
51	Thảo Thị Nu	28	08	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
52	Sùng Chung Nghĩa	07	05	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
53	Vừ A Trung	06	12	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
54	Hồ Việt Thiên Phúc	26	10	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
55	Thảo A Trường	01	12	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
56	Thảo Thị Oanh	19	04	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
57	Hồ Thị Đua	31	05	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
58	Vừ Thị Se	22	12	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
59	Hồ Thùy Thu Thảo	15	06	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
60	Lâu Chí Thiện	17	08	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
61	Vàng Thị Xua	03	10	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
62	Hồ A Bình	02	07	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135

63	Giảng A Là	09	01	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
64	Vũ Thị Cờ	04	08	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
65	Giảng Thị Sĩ	26	01	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
66	Giảng Thanh Tùng	10	03	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
67	Vũ Thị Vân	29	07	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
68	Sùng A Thi	15	03	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
69	Giảng Tuấn Anh	02	07	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
70	Vũ Thị Mai Phương	17	02	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
71	Hồ Thị Cú	14	07	2017	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
72	Vàng A Đế	4	11	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
73	Sùng Thị Dung	23	3	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
74	Hồ Thị Giảng	2	9	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
75	Vũ A Giảng	7	3	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
76	Thảo Thị Hương	27	4	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
77	Thảo Ha Kai	6	11	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
78	Mua Thị Kía	27	10	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
79	Giảng A Kính	2	11	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
80	Vũ Thị La	26	2	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
81	Giảng Thị Lìa	19	4	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
82	Sùng A Mùa	3	11	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
83	Giảng Thị Pà	19	11	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
84	Thảo A Páo	9	3	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
85	Thảo A Phành	1	12	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
86	Vũ A Phi	29	11	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
87	Lầu A Phong	24	6	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
88	Thảo A Phong	8	5	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
89	Sùng Thị Sinh	4	11	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
90	Vũ Thị Sính	2	5	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
91	Hồ Duy Thành	13	4	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
92	Giảng A Thí	13	11	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
93	Lầu A Tú	4	7	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
94	Thảo Minh Tuấn	19	5	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
95	Vũ A Vàng	21	12	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
96	Thảo Thị Xinh	10	1	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
97	Vũ A Hùng	17	5	2012	937 000	0	15	9	9 424 000	0	136

98	Thảo Thị Chi	7	8	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
99	Giảng Thị Phượng	13	3	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
100	Thảo Minh Quân	16	12	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
101	Vàng Thị Giảng	28	7	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
102	Sùng Quang Việt	9	11	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
103	Thảo Na Tha Li	29	7	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
104	Hồ A Na	7	2	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
105	Vừ A Cống	5	9	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
106	Sùng Anh Đông	22	4	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
107	Thảo A Khen	30	8	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
108	Vừ A Ký	13	4	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
109	Vừ Thị Mai Song	24	3	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
110	Sùng Đông Kinh	22	10	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
111	Thảo Thị Hồ Quyên	23	11	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
112	Thảo A Thành	6	4	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
113	Thảo Thị Mai	2	5	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
114	Giảng A Khua	3	3	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
115	Thảo Thị Dung	31	7	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
116	Hồ A Mua	21	2	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
117	Giảng A Hùng	1	10	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
118	Giảng Thị Cờ	15	11	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
119	Sùng Gia Nghĩa	8	2	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
120	Giảng Minh Sơ	28	6	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
121	Vừ Thị Chi	25	5	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
122	Hồ A Quả	8	5	2016	936 000	0	15	9	9 424 000	0	136
123	Sùng Thị Hoa	19	7	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
124	Vàng Anh	31	1	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
125	Giảng A Ánh	12	2	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
126	Vàng Thái Bình	14	1	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
127	Giảng A Cầu	27	12	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
128	Vừ Thị Chua	13	11	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
129	Thảo Thị Cờ	4	10	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
130	Giảng A Hiếu	7	6	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
131	Thảo Thị Hoa	25	8	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135
132	Vàng Thị La	14	6	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135

133	Sùng A Lâm	29	10	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
134	Sùng A Ly	9	2	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
135	Vừ Thị Ly	27	1	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
136	Hờ A Ly	4	10	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
137	Vừ A Minh	6	10	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
138	Hờ A Minh	3	1	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
139	Lầu A Mùa	31	12	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
140	Lầu Thị Nge	5	10	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
141	Giàng Vinh Ngọc	29	12	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
142	Vừ Thị Nu	20	7	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
143	Giàng Thị Phương	10	7	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
144	Sùng Thị Phương	3	4	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
145	Giàng A Sơn	12	2	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
146	Thào Đức Thắng	31	10	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
147	Giàng Mạnh Toàn	18	12	2016	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
148	Vừ Thị Phương Dính	30	7	2016	937 000	0	15	9	9 424 000	0	136	
149	Vừ A Dũng	6	1	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
150	Lầu Thị Bấu	26	03	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
151	Lầu Huy Chương	05	11	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
152	Giàng A Mong	05	03	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
153	Vừ Thị Phia	22	03	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
154	Sùng Thị Sinh	05	11	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
155	Thào A Sơn	02	10	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
156	Sùng A Chia	06	07	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
157	Hờ A Mùa	15	03	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
158	Sùng Thánh Tôn	03	10	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
159	Sùng Thị E	06	04	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
160	Giàng Thị Ganh	08	01	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
161	Giàng Thị Ba	28	04	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
162	Vừ Thị Phua	15	10	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
163	Giàng A Linh	12	03	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
164	Vừ A Minh	28	12	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
165	Vàng Thị Kim Chua	23	11	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
166	Vừ A Còi	07	09	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
167	Vàng Mai Hoa	15	05	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
168	Vàng Thị Ly	28	12	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
169	Vàng A Ngọc	03	08	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	

170	Lâu Thị Mai Thu	07	04	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
171	Hồ Thị Thuý Trang	23	06	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
172	Vàng A Trung	13	06	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
173	Lò Thị Diệu Linh	07	02	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
174	Giàng A Quang	16	04	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
175	Hồ Thị Tùng	29	11	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
176	Ly Thị Hoa	02	07	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
177	Vừ A Sơn	29	11	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
178	Sùng Thị Kinh	02	04	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
179	Vừ Thị Pà	21	09	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
180	Giàng Anh Lý	20	06	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
181	Giàng A Lênh	01	02	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
182	Vừ A Sĩ Móng	09	07	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
183	Giàng A Dung	19	09	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
184	Thào A Hồng	16	11	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
185	Lâu Thị Ia	30	07	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
186	Sùng Thị Nhi	12	08	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
187	Sùng A Sinh	10	09	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
188	Vàng Thị Tùng	26	02	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
189	Ly Thị Vi	20	04	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
190	Vàng A Xàng	11	12	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
191	Ly Thị Xuân	12	10	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
192	Giàng Thị Dợ	14	02	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
193	Giàng Thị Sua	08	04	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
194	Ly A Sinh	29	10	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
195	Hồ Thị Hú	15	06	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
196	Vừ Thị Mang	28	02	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
197	Giàng Lông Quân	11	04	2015	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
198	Vừ Thị Hằng	21	10	2014	936 000	0	15	9	8 424 000	0	135	
Tổng cộng					185.328.000				1.667.952.000	0		

Pa Ham, ngày 04 tháng 09 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên/đóng dấu)



Nguyễn Thị Nga

UBND XÃ PA HAM
TRƯỜNG PTDTBT TH MƯỜNG ANH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/VBĐN-PTDTBT-THMA
V/v Đề nghị phê duyệt học sinh hưởng chính
sách hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-
CP năm học 2025 - 2026

Pa Ham, ngày 04 tháng 09 năm 2025

Kính gửi: - UBND nhân dân xã Pa Ham;
- Phòng Văn hoá xã hội xã Pa Ham.

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ về Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Trường PTDTBT tiểu học Mường Anh kính trình Phòng Văn hoá xã hội xã Pa Ham xem xét thẩm định hồ sơ và gửi cơ quan tài chính cùng cấp trình cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định phê duyệt 198/198 em học sinh hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 13 tháng 05 năm 2025 năm học 2025 - 2026;

Hồ sơ trình gồm:

- Danh sách học sinh hưởng chính sách
 - Dự toán kinh phí hỗ trợ ăn và hỗ trợ gạo:
 - + Hỗ trợ tiền ăn: 1.667.952.000 (một tỉ sáu trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng).
 - + Hỗ trợ gạo: 26.730 kg (hai mươi sáu nghìn bảy trăm ba mươi ki-lô-gam)
- Trân trọng.

Nơi nhận:

- Phòng VH&XH (b/c);
- Lưu: VT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Nga